

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TRƯỜNG THỊNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TRƯỜNG THỊNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VAN TRUONG THINH JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VAN TRUONG THINH., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107574141

**3. Ngày thành lập:** 23/09/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 7. đường Thanh Bình, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988 066 936

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh          | 0118     |
| 2.  | Trồng cây hàng năm khác                                 | 0119     |
| 3.  | Trồng rừng và chăm sóc rừng                             | 0210     |
| 4.  | Khai thác gỗ                                            | 0221     |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                            | 0240     |
| 6.  | Khai thác thủy sản biển                                 | 0311     |
| 7.  | Khai thác thủy sản nội địa                              | 0312     |
| 8.  | Nuôi trồng thủy sản biển                                | 0321     |
| 9.  | Nuôi trồng thủy sản nội địa                             | 0322     |
| 10. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt         | 1010     |
| 11. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 1020     |
| 12. | Chế biến và bảo quản rau quả                            | 1030     |
| 13. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                         | 1040     |
| 14. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                     | 1050     |
| 15. | Xay xát và sản xuất bột thô                             | 1061     |
| 16. | Sản xuất các loại bánh từ bột                           | 1071     |
| 17. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự            | 1074     |
| 18. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                   | 1075     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | <p>Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất chiết suất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm;</li> <li>- Sản xuất súp và nước xuyết;</li> <li>- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn;</li> <li>- Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt;</li> <li>- Sản xuất giấm;</li> <li>- Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo;</li> <li>- Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: bánh sandwich, bánh pizza. Nhóm này cũng gồm:</li> <li>- Sản xuất các loại trà được thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã);</li> <li>- Sản xuất men bia;</li> <li>- Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm;</li> <li>- Sản xuất sữa tách bơ và bơ;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng;</li> <li>- Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo.</li> </ul> | 1079 |
| 20. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1080 |
| 21. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1811 |
| 22. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1812 |
| 23. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5210 |
| 24. | <p>Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp</p> <p>Bán lẻ khác trong siêu thị, trung tâm thương mại</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4719 |
| 25. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4721 |
| 26. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4722 |
| 27. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5610 |
| 28. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5621 |
| 29. | <p>Dịch vụ ăn uống khác</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống, ví dụ cung cấp dịch vụ ăn uống cho các cuộc thi đấu thể thao hoặc những sự kiện tương tự trong một khoảng thời gian cụ thể. Đồ ăn uống thường được chế biến tại địa điểm của đơn vị cung cấp dịch vụ, sau đó vận chuyển đến nơi cung cấp cho khách hàng;</li> <li>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng,</li> <li>- Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự;</li> <li>- Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5629 |
| 30. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5630 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 31. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4100        |
| 32. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4210        |
| 33. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4220        |
| 34. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321        |
| 35. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                | 4322        |
| 36. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330        |
| 37. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390        |
| 38. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Đại lý, môi giới(không bao gồm môi giới bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                             | 4610        |
| 39. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                         | 4620        |
| 40. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4631        |
| 41. | Bán buôn thực phẩm<br>Kinh doanh thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632(Chính) |
| 42. | Bán buôn đồ uống<br>Bán buôn đồ uống có cồn<br>- Bán buôn rượu mạnh;<br>- Bán buôn rượu vang;<br>- Bán buôn bia.<br>- Bán buôn đồ uống nhẹ không chứa cồn, ngọt, có hoặc không có ga như: coca cola, pepsi cola, nước cam, chanh, nước quả khác...;<br>- Bán buôn nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác. | 4633        |
| 43. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4649        |
| 44. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933        |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                      | 8299        |
| 46. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9000        |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ LỆ CHI | tổ 2, Phường Bắc Hà, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam                       | Cổ phần phổ thông | 3.000      | 300.000.000           | 10,000    | 183144702                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 3.000      | 300.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN QUỐC ĐẠT   | Số nhà 46 ngõ 1 Trần Phú, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | Cổ phần phổ thông | 15.300     | 1.530.000.000         | 51,000    | 111655956                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 15.300     | 1.530.000.000         | 51,000    |                                                                                             |         |
| 3   | PHẠM TRƯỜNG GIANG | Khu tập thể Cầu Bươu, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông | 11.700     | 1.170.000.000         | 39,000    | 034080001845                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 11.700     | 1.170.000.000         | 39,000    |                                                                                             |         |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM TRƯỜNG GIANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/01/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 034080001845

Ngày cấp: 17/06/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu tập thể Cầu Bươu, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Khu tập thể Cầu Bươu, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội